MB securities

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

98 Ngụy Như Kon Tum -Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/\03/2006 của Bộ trưởng BTC

TỔNG HỢP

BẢNG CÂN ĐỐI NGOẠI BẢNG

Quý 2 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	DƯ ĐẦU NĂM	SỐ LŨY KẾ
(1)	(2)	(4)	(5)
1. Tài sản cố định thuê ngoài	**001**		
2. Vật tư , chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	**002**	**147.825.300.000**	**241.991.117.000**
3. Tài sản nhận ký cược	**003**	**57.000.000**	**57.000.000**
4. Nợ khó đòi đã xử ý	**004**	**57.000.000**	**57.000.000**
5. Ngoại tệ các loại	**005**		
6. Chứng khoán lưu ký	**006**	**6.999.168.030.000**	**7.340.254.990.000**
Trong đó :			
6.1 Chứng khoán GD của thành viên lưu ký	**007**	**5.774.830.520.000**	**6.039.944.560.000**
6.1.1 Chứng khoán GD của cty thành viên lưu ký	008	258.872.790.000	287.784.960.000
6.1.2 Chứng khoán GD của khách hàng trong nước	009	5.396.088.960.000	5.631.912.840.000
6.1.3 Chứng khoán GD của khách hàng nước ngoài	010	119.868.770.000	120.246.760.000
6.1.4 Chứng khoán GD của tổ chức khác	011		
6.2 Chứng khoán tạm ngừng GD	**012**	**889.382.110.000**	**907.365.810.000**
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng GD của thành viên lưu ký	013		
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng trong nước	014	889.382.110.000	907.365.810.000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng GD của tổ chức khác	016		
6.3 Chứng khoán cầm cố	**017**	**331.070.710.000**	**390.226.310.000**
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	331.070.710.000	390.226.310.000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4 Chứng khoán tạm giữ	**022**		
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	**027**		
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	**032**		
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	**037**		
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên	038		
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	3.884.690.000	2.718.310.000

TÀI SẢN	MÃ SỐ	DƯ ĐẦU NĂM	SỐ LŨY KẾ
(1)	(2)	(4)	(5)
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	**042**		
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên	043		
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong	044		
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước	045		
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**047**		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**		
Trong đó :			
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3 Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4 Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên	067		
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên	072		
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	**082**		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	**083**	**230.175.560.000**	**226.942.230.000**
10.Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá	**084**		

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC